CỤC HC-KT QUÂN KHU 3
BỆNH VIỆN QUÂN Y 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1438 /QĐ-BV

Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Dịch vụ thuê thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, và mua hóa chất đặt máy của Bệnh viện quân y 7

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUÂN Y 7

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 141/2025/TT-BQP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Quốc phòng quy định, hướng dẫn một số nội dung về hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

Quyết định số 141/QĐ-BQP ngày 11/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 và dự toán thu, chi tự chủ năm đầu giai đoạn 2026 – 2030 cho các Bệnh viện Quân đội ;

Căn cứ Kết luận số 115 -NQ/ĐU ngày 27/8/2026 của Đảng ủy Bệnh viện quân y 7;

Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-BV ngày 09/10/2026 của Giám đốc bệnh viện về việc phê duyệt danh muc, dự toán: Dịch vụ thuê thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, và mua hóa chất đặt máy tại khu khám bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Quân y 7;

Theo đề nghị của đồng chí Chủ nhiệm khoa Trang bị tại Tờ trình số 31/TTr-TB ngày 12/10/2026 về việc trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Dịch vụ thuê thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, và mua hóa chất đặt máy của Bệnh viện quân y 7.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Dịch vụ thuê thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, và mua hóa chất đặt máy của Bệnh viện quân y 7. với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đồng chí Chủ nhiệm khoa Trang bị và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGĐ;
- Ban Tài chính;
- Lưu: VT, TB.S04.

GIÁM ĐỐC

CỤC HẬU CẦN-KỸ THUẬT QK7 * BỆNH VIỆN QUÂN Y 7 *

Đại tá Hoàng Văn Lý

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỊCH VỤ THUÊ THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU, VÀ MUA HÓA CHẤT ĐẶT MÁY CỦA BỆNH VIỆN QUÂN Y 7

(Kèm theo Quyết định số 1438 /QĐ-BV ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Quân y 7	Gói thầu số 01: Dịch vụ thuê thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Quân y 7	Dịch vụ thuê thiết bị y tế	992.400.000	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn.		Tháng 10 năm 2026	20 ngày	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
2	Bệnh viện Quân y 7	Gói thầu số 02: Mua sắm hóa chất sinh phẩm kèm đặt máy dùng cho khu khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Quân y 7.	Mua sắm vật tư hóa chất gồm 4 phần(57 mặt hàng)	409.404.907	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp	Chỉ định thầu rút gọn		Tháng 10 năm 2026	20 ngày	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**1.401.804.907**								

Ghi chú: Giá gói thầu đã bao gồm thuế, phí và các chi phí khác để thực hiện gói thầu, chưa bao gồm chi phí dự phòng.

Phụ lục II

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN DỊCH VỤ THUÊ THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU, VÀ MUA HÓA CHẤT ĐẶT MÁY CỦA BỆNH VIỆN QUÂN Y 7

Gói thầu số 01: Dịch vụ thuê thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Quân y 7

(Kèm theo Quyết định số 1438 /QĐ-BV ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện)

STT	Tên thiết bị thuê	Thông số kỹ thuật thiết bị cần thuê	Năm sản xuất/ nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị thuê	Thời gian thuê (tháng)	Đơn giá thuê/ 01 tháng (VNĐ)	Tổng tiền thuê 12 tháng (VNĐ)
1	Máy nội soi tai mũi họng	Cấu hình chi tiết: Full HD, dừng hình trên camera 01. Camera HD-1000 - Cảm biến 1/2.8" SONY CMOS - Độ phân giải: 1920 x 1080 pixels - Chức năng phóng to thu nhỏ hình ảnh và chụp 1 hình 02. Bộ xử lý hình ảnh 03. Nguồn sáng 04. Dây dẫn sáng: 05. Ống nội soi 70o : Kích thước: Ø4mm x 175 mm 06. Ống nội soi 0o : Kích thước: Ø3mm x 110 mm 07. Xe đặt máy - Treo Camera chống xước	2026/ OECD	Máy	1	12	5.000.000	60.000.000

STT	Tên thiết bị thuê	Thông số kỹ thuật thiết bị cần thuê	Năm sản xuất/ nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị thuê	Thời gian thuê (tháng)	Đơn giá thuê/ 01 tháng (VNĐ)	Tổng tiền thuê 12 tháng (VNĐ)
		- Có 3 ổ cấp điện, có công tắc 08. Màn hình nội soi - Kích thước màn hình: ~ 27 inch - Công nghệ IPS - Độ phân giải 2K: 2560 x 1440 pixels 08. Bộ máy tính, máy in màu đi kèm						
2	Ghế khám tai mũi họng	* Thông số kỹ thuật: - Nguồn điện: AC220V/ 50Hz - Tải trọng: 350kg - Tốc lên xuống: 5mm/s ~ 18mm/s - Phần ngồi: (450x450)mm - Tựa lưng: (430x540)mm - Kích thước tổng thể ngả: (1750x450)mm - Góc xoay ghế: ~340 độ - Đế chân mặt cao su có thể gấp gọn 90 độ	2026/ OECD	Máy	1	12	500.000	6.000.000
3	Máy do huyết áp tự động	Cấu hình bao gồm: Máy chính: 01 cái Dây nguồn: 01 cái Tấm đỡ tay: 01 cái Giấy in nhiệt: 04 cuộn	2026/ OECD	Máy	1	12	500.000	6.000.000
4	Máy điện	Cấu hình bao gồm: - Máy chính: 01 bộ	2026/ OECD	Máy	1	12	1.000.000	12.000.000

STT	Tên thiết bị thuê	Thông số kỹ thuật thiết bị cần thuê	Năm sản xuất/ nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị thuê	Thời gian thuê (tháng)	Đơn giá thuê/ 01 tháng (VNĐ)	Tổng tiền thuê 12 tháng (VNĐ)
	tim	- Cáp ECG: 01 bộ - Điện cực chi: 01 bộ - Điện cực ngực: 01 bộ - Giấy in: 01 cuộn - Dây nguồn: 01 cái - Dây LAN: 01 cái - Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ THÔNG SỐ KỸ THUẬT: - Chuyển đạo ECG: 12 chuyển đạo đồng thời - Kênh ghi: • Bản đồ 3CH + 1RHY, 3CH + 3RHY, 6CH + 1RHY, 12CH, 6CH + ST • Ghi dài hạn 1CH (1, 3, 5, 10 phút) - Kết nối: LAN, WiFi (tùy chọn), USB, máy quét mã vạch						
5	Xe cáng đẩy	Cấu hình cung cấp: - Xe đẩy cáng nâng hạ: 01 cái - Đệm: 01 cái - Thành chắn: 02 cái - Bánh xe: 04 cái Thông số kỹ thuật: - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):	2026/ OECD	Cái	20	12	200.000	48.000.000

STT	Tên thiết bị thuê	Thông số kỹ thuật thiết bị cần thuê	Năm sản xuất/ nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị thuê	Thời gian thuê (tháng)	Đơn giá thuê/ 01 tháng (VNĐ)	Tổng tiền thuê 12 tháng (VNĐ)
		+ Dài: 1960 ± 5mm + Rộng: 700 ±5 mm (bao gồm cả thành chắn) + Cao: từ 520 đến 750 ±5 mm - Góc nâng lưng cao nhất: Khoảng 60° - Tải trọng xe cáng : 200kg - Vật liệu : Thép sơn tĩnh điện.						
6	Giường khám phụ khoa	Cấu hình cung cấp: - Gác chân: 02 cái - Pít tông điện: 03 cái - Hộp điều khiển điện: 01 cái - Điều khiển: 01 cái - Bánh xe: 04 cái Thông số kỹ thuật: - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): + Dài = 1400± 5mm (Tính cả đầu giường) + Rộng = 600± 5 mm + Cao điều chỉnh từ 630 đến 1040mm - Góc nâng lưng , đầu cao nhất:Khoảng 70° ± 5° - Góc nâng đùi , chân Khoảng 30° ± 5° - Tải trọng giường : 200kg - Chất liệu sơn: Sơn tĩnh điện. + Vật liệu: Làm sắt tấm và cây hộp	2026/ OECD	Cái	1	12	500.000	6.000.000

STT	Tên thiết bị thuê	Thông số kỹ thuật thiết bị cần thuê	Năm sản xuất/ nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị thuê	Thời gian thuê (tháng)	Đơn giá thuê/ 01 tháng (VNĐ)	Tổng tiền thuê 12 tháng (VNĐ)
		Kết cấu bàn khám + Kích thước: Dài x Rộng X Cao: 320 x 260 x 100mm						
7	Máy siêu âm và phụ kiện	Cấu hình tiêu chuẩn gồm: • Máy chính với màn hình màu 23,8'' : 01 bộ • Màn hình cảm ứng: 12,1": 01 cái • Cổng cắm đầu dò: 05 cổng • Đầu dò convex: 01 cái • Đầu dò linear: 01 cái • Đầu dò khối 4D: 01 cái • Đầu dò tim: 01 cái • Phần mềm và thước đo cơ bản: 01 bộ • Card chuyển đổi hình ảnh từ máy siêu âm sang máy tính: 01 cái • Bộ máy tính, máy in màu đi kèm: 01 bộ • Phần mềm siêu âm 3D/4D: 01 phần mềm • Phần mềm siêu âm 3D/4D độ nét cao (5D) (Live HQTM): 01 phần mềm;• Phần mềm siêu âm 3D/4D trong suốt: 01 phần mềm;• Phần mềm siêu âm Doppler xung liên tục CWD và thước đo tim: 01 phần mềm • Phần mềm siêu âm đàn hồi mô định lượng cho	2026/ OECD	Hệ thống	1	12	70.000.000	840.000.000

STT	Tên thiết bị thuê	Thông số kỹ thuật thiết bị cần thuê	Năm sản xuất/ nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị thuê	Thời gian thuê (tháng)	Đơn giá thuê/ 01 tháng (VNĐ)	Tổng tiền thuê 12 tháng (VNĐ)
		gan, vú, giáp: 01 phần mềm;• Gel siêu âm: 04 can • Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ. Đơn vị cho thuê chịu toàn bộ chi phí bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, và sửa chữa thay thế linh kiện hỏng hóc.						
8	Màn hình nội soi,	Thông số kỹ thuật: - Tấm nền (Panel) • Loại tấm nền/Đèn nền: IPS LCD/LED. • Inch (Tỉ lệ khung hình): 27-inch (16:9). • Độ phân giải / Kích thước điểm ảnh: Full HD (1920 x 1080) / 0.3114 mm x 0.3114 mm. • Số lượng màu: 10 bit màu, 1.07 tỷ màu. • Xử lý bề mặt: Kính bảo vệ (1.6t, chống phản chiếu, chống bám vân tay). • Gam màu: sRGB 115% (vùng màu), sRGB trên 99% (độ phủ). • Góc nhìn (CR≥10): 178° (phải/trái), 178° (lên/xuống). • Độ sáng: 1000 cd/m².	2026/ OECD	cái	1	12	1.000.000	12.000.000
9	Tủ treo dây nội	Cấu hình chuẩn cho mỗi cái: - Tủ chính: 01 cái	2026/ OECD	Cái	1	12	200.000	2.400.000

STT	Tên thiết bị thuê	Thông số kỹ thuật thiết bị cần thuê	Năm sản xuất/ nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị thuê	Thời gian thuê (tháng)	Đơn giá thuê/ 01 tháng (VNĐ)	Tổng tiền thuê 12 tháng (VNĐ)
	soi	Phụ kiện đi kèm: - Bộ giá treo: 01 cái - Quạt thông khí: 01 cái - Bộ lọc khí: 01 cái - Đèn UV: 01 cái - Dây nguồn: 01 cái Thông số kỹ thuật: Tủ có 02 cánh 1 cánh trước và 1 cánh sau , khung inox phía trong Bằng kính.						
Tổng: 09 khoản		**Tổng tiền thuê 12 tháng**						**992.400.000**

Bằng chữ: Chín trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn./.

Phụ lục III

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỊCH VỤ THUÊ THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU, VÀ MUA HÓA CHẤT ĐẶT MÁY CỦA BỆNH VIỆN QUÂN Y 7

Gói thầu số 02: Mua sắm hóa chất sinh phẩm kèm đặt máy dùng cho khu khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Quân y 7

(Kèm theo Quyết định số 1438 /QĐ-BV ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện)

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
Phần I		**Hóa chất dùng cho Máy phân tích miễn dịch tự động**					
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất cho xét nghiệm AFP. Phương pháp xét nghiệm: công nghệ miễn dịch hóa phát quang vi hạt (CMIA), khoảng tuyến tính 4–1000 IU/mL; giới hạn phát hiện < 4 IU/mL; khoảng tham chiếu ≤5,8 IU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	2.568.762	2.568.762	Nhà cung cấp cam kết đặt máy sử dụng hóa chất. Đời máy đặt phải bảo đảm tình trạng hoạt động tốt, mới
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất cho xét nghiệm CA19-9. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính 0,6–1000 U/mL; Khoảng tham chiếu ≤39 U/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,6 U/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	5.712.768	5.712.768	
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất cho xét nghiệm CEA. Phương pháp xét nghiệm: công nghệ miễn dịch hóa phát quang vi hạt (CMIA); Khoảng tuyến tính: (0.5~1000) ng/mL (r ≥ 0.990); Khoảng tham chiếu ≤5 ng/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,5 ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485.Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	2.539.008	2.539.008	
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Hóa chất cho xét nghiệm T3. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp cạnh tranh miễn dịch hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 0,06–10 ng/mL; r ≥0,990; Khoảng tham chiếu: 0,69–2,15 ng/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,06 ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control:	Hộp	1	2.219.153	2.219.153	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		2×0.5mL) làm ≥ 50 test.					100%, có đầy đủ giấy tờ, hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm và hiệu chuẩn định kỳ do nhà thầu chi trả.
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất cho xét nghiệm FT4. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp cạnh tranh miễn dịch hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 5～120 pg/mL, r ≥ 0.990; Khoảng tham chiếu: : 8.9 – 17.2 pg/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) <5 pg/mL.; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	2.221.632	2.221.632	
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Hóa chất cho xét nghiệm PSA. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 0,05–100 ng/mL, r ≥ 0,990; Khoảng tham chiếu: ≤4 ng/mL; Giới hạn trắng (LoB) ≤0,05 ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	4.279.617	4.279.617	
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất cho xét nghiệm TSH. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 0,1–100 µIU/mL; r ≥0,990; Khoảng tham chiếu: 0,4–4,5 µIU/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,1 µIU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	2.266.263	2.266.263	
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng anti-TPO	Hóa chất cho xét nghiệm anti-TPO. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch hóa phát quang 2 bước; Khoảng tuyến tính: 0,38–1000 IU/mL; r ≥0,990; Khoảng tham chiếu <5,61 IU/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) ≤3 IU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	4.115.474	4.115.474	
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125II	Hóa chất cho xét nghiệm CA125. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 2-5000U /mL(r ≥0.990); Khoảng tham chiếu <35 U/mL; Giới hạn trắng (LoB) <1 U/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥	Hộp	1	5.276.376	5.276.376	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		50 test.					
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất cho xét nghiệm CA15-3. Phương pháp xét nghiệm: công nghệ miễn dịch hóa phát quang vi hạt (CMIA); Khoảng tuyến tính: 1–300 U/mL; r ≥0,990; Khoảng tham chiếu ≤25 U/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,5 ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	5.261.499	5.261.499	
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG	Hóa chất cho xét nghiệm hCG. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 2,5–1000 mIU/mL; r ≥0,990; Giới hạn phát hiện (LoD) <2,5 mIU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	2.945.646	2.945.646	
12	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang	Dung dịch kích hoạt sử dụng cùng thuốc thử miễn dịch hóa phát quang để tạo môi trường phản ứng và phát photon trong máy miễn dịch hóa phát quang. Trigger A gây phản ứng oxy hóa dẫn đến acridine ester chuyển sang trạng thái kích thích; Trigger B làm chất này trở về trạng thái cơ bản và giải phóng photon; bảo quản ở 2-25°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥640mL (Trigger Solution A: 320mL + Trigger Solution B: 320mL)	Hộp	1	896.040	896.040	
13	Dung dịch rửa tẩy rửa hệ thống	Dung dịch rửa sử dụng để làm sạch hệ thống phản ứng trong quá trình xét nghiệm, nhằm hỗ trợ việc phát hiện in vitro các chất cần kiểm tra. Dung dịch này không bao gồm chất lỏng làm sạch dùng riêng cho việc vệ sinh thiết bị. Chất hoạt động bề mặt có chức năng khuếch tán, hòa tan và ổn định, giúp làm sạch kim thuốc thử, đường ống và các chất phản ứng chưa kết hợp; bảo quản ở 2-30°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥3L/hộp	Hộp	1	2.688.120	2.688.120	
14	Hoá chất pha loãng cho các xét nghiệm khác	Hóa chất dùng để pha loãng và hóa lỏng mẫu xét nghiệm, hỗ trợ việc sử dụng thuốc thử hoặc thiết bị xét nghiệm in vitro; không trực tiếp tham gia quá trình xét nghiệm. pH: 7,3 ± 0,1 tại 25 ± 1°C. Bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥35mL	Hộp	1	1.792.080	1.792.080	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
15	Cuvet cho máy XN miễn dịch	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Quy cách: ≥1000 Pieces/Pack	Hộp	1	2.240.100	2.240.100	
Phần II		**Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động**					
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1-7.0 g/dL. Phương pháp Bromocresol Green, bước sóng 660/700nm. Thành phần: Bromocresol Green Sodium Salt. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	1.389.850	2.779.700	Nhà cung cấp cam kết đặt máy sử dụng hóa chất. Đời máy đặt phải bảo đảm tình trạng hoạt động tốt, mới 100%, có đầy đủ giấy tờ, hóa chất nội
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng alpha -Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 2 ~ 2000 U/L. Phương pháp G7CNP IFCC, bước sóng 405/660nm. Thành phần: α-glucosidase; ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PNP}. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥168ml	Hộp	2	4.927.650	9.855.300	
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glutamate Pyruvate Transaminase (GPT/ALT) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 -1000 U/L. Phương pháp JSCC, bước sóng 340/600nm. Thành phần: L-alanine; NADH; LDH, L-alanine; α-ketoglutaric acid. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	739.148	1.478.295	
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glutamic-Oxaloacetic Transaminase (GOT/AST) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 5 -1000 U/L. Phương pháp JSCC, bước sóng 340/600nm. Thành phần: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH), L-Aspartic acid; α-ketoglutaric acid . Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn	Hộp	2	1.085.256	2.170.513	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml					kiểm, ngoại kiểm và hiệu chuẩn định kỳ do nhà thầu chi trả.
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Billirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0 ~ 30 mg/dL. (0 ~ 513 µmol/L). Phương pháp Enzymatic , bước sóng 450/600nm. Thành phần: Cholic acid; Ascorbate oxidase; Tartaric Acid, Bilirubin Oxidase (BOD). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	7.896.875	15.793.750	
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Billirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <25mg/dL. Phương pháp Enzymatic, bước sóng 450/600nm. Thành phần: Citric acid - lactic acid buffer; Bilirubin Oxidase (BOD). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	2.590.175	5.180.350	
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 ~ 800 mg/dL (0.08 ~ 20.72 mmol/L). Phương pháp CHO/POD, bước sóng 600/800nm. Thành phần: Cholesterol esterase (CHER) Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS); Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	848.494	1.696.989	
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1 ~ 100 mg/dL (8.84 ~ 8840 µmol/L). Phương pháp SOD/POD, bước sóng 546/800nm. Thành phần: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-	Hộp	2	4.218.427	8.436.853	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		sulfopropyl)-3-methylanilie sodium salt (TOOS); Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485.Quy cách: ≥160ml					
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ-glutamyltranspeptidase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 1 ~ 1500 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 405/505nm. Thành phần: Glycylglycine (Gly-Gly); L-γ-glutamyl -3-carboxy -4-nitroanilide mono-ammonium. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	1.211.381	2.422.762	
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.3 - 1200 mg/dL. Phương pháp: HK/G6D-PH, bước sóng: 340/450nm. Thành phần: nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP), Adenosine Triphosphate (ATP); Magnesium Sulfate (MgSO4), Hexokinase (HK), Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH). Hoá chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	1.121.356	2.242.713	
26	Hóa chất xét nghiệm HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, Sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 5 ~ 120 mg/dL. (0.13 ~ 3.11 mmol/L). Phương pháp Inhibition/Direct, bước sóng 600/800nm. Thành phần: ADPS; ascorbate oxidase, H3PO4.; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	5.898.632	11.797.263	
27	Hóa chất xét nghiệm LDL - C (Low	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân	Hộp	2	14.757.680	29.515.360	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	density lipoprotein Cholesterol)	tích sinh hoá. Dải đo 5 ~ 600 mg/dL. (0.13 ~ 15.6 mmol/L). Phương pháp Inhibition/Direct, bước sóng 600/800nm.Thành phần: ADPS; Ascorbate Oxidase; Peroxidase.; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485.Quy cách: ≥224ml					
28	Hóa chất hiệu chuẩn HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất lipid như HDL- Cholesterol, LDL-Cholesterol, Total Cholesterol, Total Tryglycerides, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml	Hộp	1	1.168.738	1.168.738	
29	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm HDL/LDLCholesterol	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất lipid như HDL- Cholesterol, LDL-Cholesterol, Total Cholesterol, Total Tryglycerides,dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485.Quy cách: ≥2ml	Hộp	1	1.168.738	1.168.738	
30	Hóa chất xét nghiệm LDH (Lactate Dehydrogenase)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 ~ 1000 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Lithium L-Lactate, Diethanolamine buffer; Nicotinamide Adenine Dinucleotide (NAD). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485.Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	3.863.873	7.727.747	
31	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1 ~ 15.0 g/dL (1 ~ 150 g/L). Phương pháp CuSO4, bước sóng 546/800nm. Thành phần: Buffer solution, Copper(II) Sulfate Solution. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	10.529.287	21.058.574	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
32	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides toàn phần (TGT) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 10 ~ 1000 mg/dL. (0.11 ~ 11.3 mmol/L). Phương pháp GK/GPO/POD, bước sóng 546/800nm. Thành phần: Ascorbic acid oxidase (AOD);Glycerol kinase (GK);Adenosine-5'- triphosphate disodium (ATP 2Na) N- ethyl-n-(2-hydroxy-3-sulfopropyl) -3-methylaniline; Na(TOOS); Lipoprotein Lipase (LPL); Peroxidase (POD); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA); Glycerol -3- phosphoric acid oxidase (GPO). Hoá chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	923.935	1.847.870	
33	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Urea Nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 1 ~ 200 mg/dL. (0.4 ~ 71.42 mmol/L). Phương pháp Urease/GLDH, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Glutamate dehydrogenase (GLDH) α-Ketoglutaric acid (α-KG); β-Nicotinamide-adenine dinucleotide phosphate (reduced form) sodium (β- NADPH); Urease; α-Ketoglutaric acid (α-KG). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	2.256.250	4.512.500	
34	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1 ~ 100 mg/dL.(5.950 ~ 5950 µmol/L). Phương pháp Uricase/POD, bước sóng 600/800nm. Thành phần: N-(2—hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethylanilin sodium (HDAOS); Ascorbate oxidase (AOD) Peroxidase; Uricase; Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	4.473.016	8.946.032	
35	Hóa chất xét nghiệm	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase trong	Hộp	2	9.388.668	18.777.33	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	CK (Creatine kinase)	huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 10 -2000 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Imidazsole; adenosine-di-phosphate(ADP) D-Glucose, Hexokinase (HK); nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP) Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Phosphocreatine. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml				5	
36	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase Isozyme trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 1 -2000 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Hexokinase; Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); CK-MM antibody; Creatine phosphate. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	7.718.072	15.436.143	
37	Hóa chất xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.01-32mg/dL. Phương pháp Latex turbidity, bước sóng 570/800nm. Thành phần: Saline Buffer; anti-human CRP rabbit antibody-sensitized latex. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	12.183.750	24.367.500	
38	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hoá chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 6ml	Hộp	1	4.232.725	4.232.725	
39	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn	Hộp	1	1.410.909	1.410.909	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml					
40	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: Albumin, ALT, ALP, Amylase, AST, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Total Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, Digoxin, GGT, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorus, Potasium, Total Protein, Sodium, Theophyline, bile Acid, Triglycerid, UIBC, Urea, Uric Acid, Zinc, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 5ml	Hộp	1	627.000	627.000	
41	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: Albumin, ALT, ALP, Amylase, AST, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Total Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, Digoxin, GGT, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorus, Potasium, Total Protein, Sodium, Theophyline, bile Acid, Triglycerid, UIBC, Urea, Uric Acid, Zinc, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 5ml	Hộp	1	684.000	684.000	
42	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: ALT, ALP, Amylase, AST, CK, CK-MB, GGT, LDH, Albumin, Bile Acid, Creatinine, Glucose, Total Protein, Urea, Uric Acid, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 5ml	Hộp	1	570.000	570.000	
43	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm bilirubin	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng bilirubin trực tiếp và toàn phần trong huyết thanh (hoặc huyết tương) máu. Dạng đông khô,	Hộp	1	950.000	950.000	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	trực tiếp/toàn phần	được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2ml					
44	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c trong máu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 - 15%. Phương pháp Latex Immunoturbidimetric, bước sóng 660/800nm. Thành phần: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody-sensitized latex; Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label-goat anti-mouse IgG polyclonal antibody. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160ml	Hộp	1	41.320.616	41.320.616	
45	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c	Hoá chất hiệu chuẩn 5 mức nồng độ dùng cho định lượng glycated hemoglobin HbA1c trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Dạng đông khô, được chiết xuất từ hồng cầu được ly giải, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: 2 x 1ml	Hộp	1	2.046.870	2.046.870	
46	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng glycated hemoglobin HbA1c trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Dạng đông khô, được chiết xuất từ hồng cầu được ly giải, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥5 ml	Hộp	1	4.232.727	4.232.727	
47	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải máu dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần hoặc hồng cầu để định lượng đo HbA1c bằng phương pháp miễn dịch. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Thành phần: Good buffer, Sodium azide. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 500 mL	Bình	1	650.000	650.000	
48	Hóa chất xét nghiệm RF (Rheumatoid Factor)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm in vitro để xác định định lượng rheumatoid factor (dùng phương pháp miễn dịch đục tăng cường bằng Latex để xác định định lượng yếu tố thấp khớp) trong huyết	Hộp	3	1.860.000	5.580.000	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		thanh, huyết tương của người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo: 3-160 IU/mL. Phương pháp Latex-Enhanced Immunoturbidimetric. Thành phần R1: Ammonium chloride buffer 0.2 mol/L, R2: Latex particles coated with γ-globulin. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa MS sẻia của hãng Medical System . Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ +2 - +8 độ C. Sau khi mở nắp hoá chất ổn định 4 tuần nếu bảo quản từ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Quy cách: ≥50mL (R1:1×40mL+R2:1×10mL)					
49	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn halogen dùng trong máy phân tích sinh hoá, điện áp 12V, công suất 20W, Bóng đèn tương thích với hệ thống phân tích sinh hoá tự động MedicalSystem MS-380. Quy cách: 1 PCS	Cái	1	6.750.000	6.750.000	
50	Bộ Giếng phản ứng	Cuvet phản ứng sử dụng trong máy phân tích sinh hoá tự động MedicalSystem MS-380, thể tích phản ứng tối thiểu 75uL, chất liệu nhựa không kháng UV, chiều dài 5mm Quy cách:≥ 60 cái/set	Bộ	1	4.200.000	4.200.000	
51	Nước rửa Alkali	Nước rửa có tính kiềm, sử dụng sử dụng trên máy phân tích hóa học tự động để vệ sinh và rửa kim thuốc thử, đường ống và cốc đo màu. Dùng cho các dòng máy phân tích hoá học tự động của hãng MedicalSystem. Quy cách: ≥2000 mL	Bình	3	2.025.000	6.075.000	
52	Nước rửa Acid	Nước rửa có tính acid, sử dụng sử dụng trên máy phân tích hóa học tự động để vệ sinh và rửa kim thuốc thử, đường ống và cốc đo màu. Dùng cho các dòng máy phân tích hoá học tự động của hãng MedicalSystem. Quy cách: ≥500 mL	Bình	1	1.350.000	1.350.000	
Phần III		**Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học**					
53	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng hồng cầu cho dòng máy xét nghiệm huyết học SMT; Thành phần: Natri Clorua (NaCl), chất ổn định tế bào (Cell stabilizer), chất đệm (Buffer), chất bảo quản (Preservative) và nước cất; Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: ≥20Lít/thùng	Thùng	1	3.106.500	3.106.500	Nhà cung cấp cam kết đặt máy sử
54	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố cho dòng	Chai	1	5.700.000	5.700.000	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		máy xét nghiệm huyết học SMT; Thành phần: Chất hoạt diện (surfactance), chất ổn định tế bào (Cell stabilizer), chất đệm (Buffer) và nước cất; Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: ≥500ml/chai					dụng hóa chất. Đời máy đặt phải bảo đảm tình trạng hoạt động tốt, mới 100%, có đầy đủ giấy tờ, hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm và hiệu chuẩn định kỳ do nhà thầu chi trả.
55	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố cho dòng máy xét nghiệm huyết học SMT; Thành phần: Chất hoạt diện (surfactance), chất ổn định tế bào (Cell stabilizer), chất đệm (Buffer) và nước cất; Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: ≥100ml/chai	Chai	1	3.657.500	3.657.500	
56	Dung dịch rửa Probe Cleaser	Dung dịch rửa đầu dò dùng cho dòng máy xét nghiệm huyết học SMT, Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: ≥50ml/lọ	Lọ	1	3.657.500	3.657.500	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
Phần IV		**Hóa chất dùng cho máy phân tích nước tiểu**					
57	Que thử dùng cho máy phân tích nước tiểu	Que thử nước tiểu 11 thống số: BIL, URO, KET, VC, GLU, PRO, BLD, NIT, pH, SG, LEU. Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 30 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: ≥100 test/ hộp	Test	16.000	4.200	67.200.000	Nhà cung cấp cam kết đặt máy. Đời máy đặt phải bảo đảm tình trạng hoạt động tốt, mới 100%, có đầy đủ giấy tờ
Tổng 4 phần(57 mặt hàng)					**409.404.907**		

Bằng chữ: Bốn trăm lẻ chín triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, chín trăm lẻ bảy đồng./.

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN DỊCH VỤ THUÊ THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU, VÀ MUA HÓA CHẤT ĐẶT MÁY CỦA BỆNH VIỆN QUÂN Y 7

(Kèm theo Quyết định số 1438 /QĐ-BV ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện)

TT	Danh mục	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**CHI PHÍ MUA SẮM**					**1.401.804.907**	
1	Gói thầu số 01	Dịch vụ thuê thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Quân y 7	Gói	1	992.400.000	992.400.000	
2	Gói thầu số 02	Mua sắm hóa chất sinh phẩm kèm đặt máy dùng cho khu khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Quân y 7.	Gói	1	409.404.907	409.404.907	
II	**Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT**					0	
1						0	
2						0	
	TỔNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU					**1.401.804.907**	

Bằng chữ: ***Một tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn, chín trăm lẻ bảy đồng./.***